

**Phụ lục số 16: Thông báo về giá trị tài sản ròng quỹ đóng**  
(Ban hành kèm theo Thông tư số 224/2012/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ đóng, quỹ thành viên)

## GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CỦA QUỸ

Ngày 05 tháng 09 năm 2013

|   |                          |                                                             |
|---|--------------------------|-------------------------------------------------------------|
| 1 | Tên Công ty quản lý quỹ: | Công Ty TNHH Một Thành Viên Quản Lý Quỹ ACB                 |
| 2 | Tên Ngân hàng giám sát:  | Ngân Hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) |
| 3 | Tên Quỹ:                 | Quỹ Đầu Tư Tăng Trưởng ACB (ACBGF)                          |
| 4 | Ngày lập báo cáo:        | Ngày 06 tháng 09 năm 2013                                   |

Đơn vị tính: VND/%

| STT | CHỈ TIÊU                                                                                            | KỶ BÁO CÁO      | KỶ TRƯỚC        |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| A   | Giá trị tài sản ròng                                                                                |                 |                 |
| A.1 | Giá trị đầu kỳ                                                                                      |                 |                 |
|     | <i>của quỹ</i>                                                                                      | 289 173 662 826 | 288 798 976 764 |
|     | <i>của một chứng chỉ quỹ</i>                                                                        | 12 045          | 12 029          |
| A.2 | Giá trị tài sản ròng cuối kỳ                                                                        |                 |                 |
|     | <i>của quỹ</i>                                                                                      | 289 594 477 446 | 289 173 662 826 |
|     | <i>của một chứng chỉ quỹ</i>                                                                        | 12 062          | 12 045          |
| A.3 | Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ trong kỳ, trong đó                             | 17              | 16              |
|     | <i>Thay đổi do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ</i>                              | 17              | 16              |
|     | <i>Thay đổi do việc phân phối thu nhập của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ</i>                      | -               | -               |
| A.4 | Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất                                 |                 |                 |
|     | <i>Giá trị cao nhất (VND)</i>                                                                       | 289 594 477 446 | 289 173 662 826 |
|     | <i>Giá trị thấp nhất (VND)</i>                                                                      | 271 681 414 202 | 271 681 414 202 |
| B   | Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ Quỹ     |                 |                 |
| B.1 | Giá trị đầu kỳ                                                                                      | 10 200          | 10 900          |
| B.2 | Giá trị cuối kỳ                                                                                     | 12 000          | 10 200          |
| B.3 | Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước                                                | 1 800           | - 700           |
| B.4 | Chênh lệch giữa giá thị trường của một chứng chỉ Quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ |                 |                 |
|     | <i>Chênh lệch tuyệt đối (VND)</i>                                                                   | - 62            | - 1 845         |
|     | <i>Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-)/thặng dư (+))</i>                                    | -0,51%          | -15,32%         |
| B.5 | Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất                                   |                 |                 |
|     | <i>Giá trị cao nhất (VND)</i>                                                                       | 12 500          | 12 500          |
|     | <i>Giá trị thấp nhất (VND)</i>                                                                      | 8 200           | 8 200           |

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)  
Trưởng phòng Nghiệp vụ Chứng khoán



Lê Sỹ Hoàng

Ngày 06 tháng 09 năm 2013  
Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ ACB

Kế toán trưởng

Phạm Trâm Như Nguyễn

Tổng giám đốc



Nguyễn Minh Tuấn